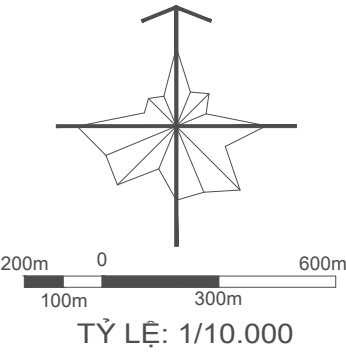
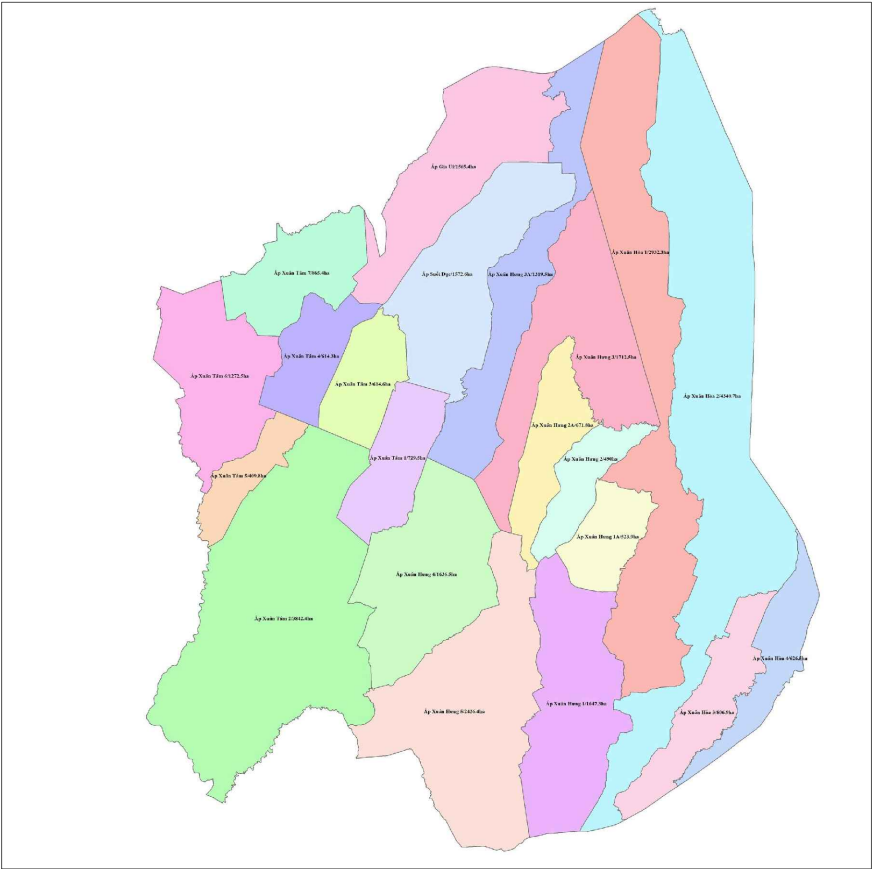
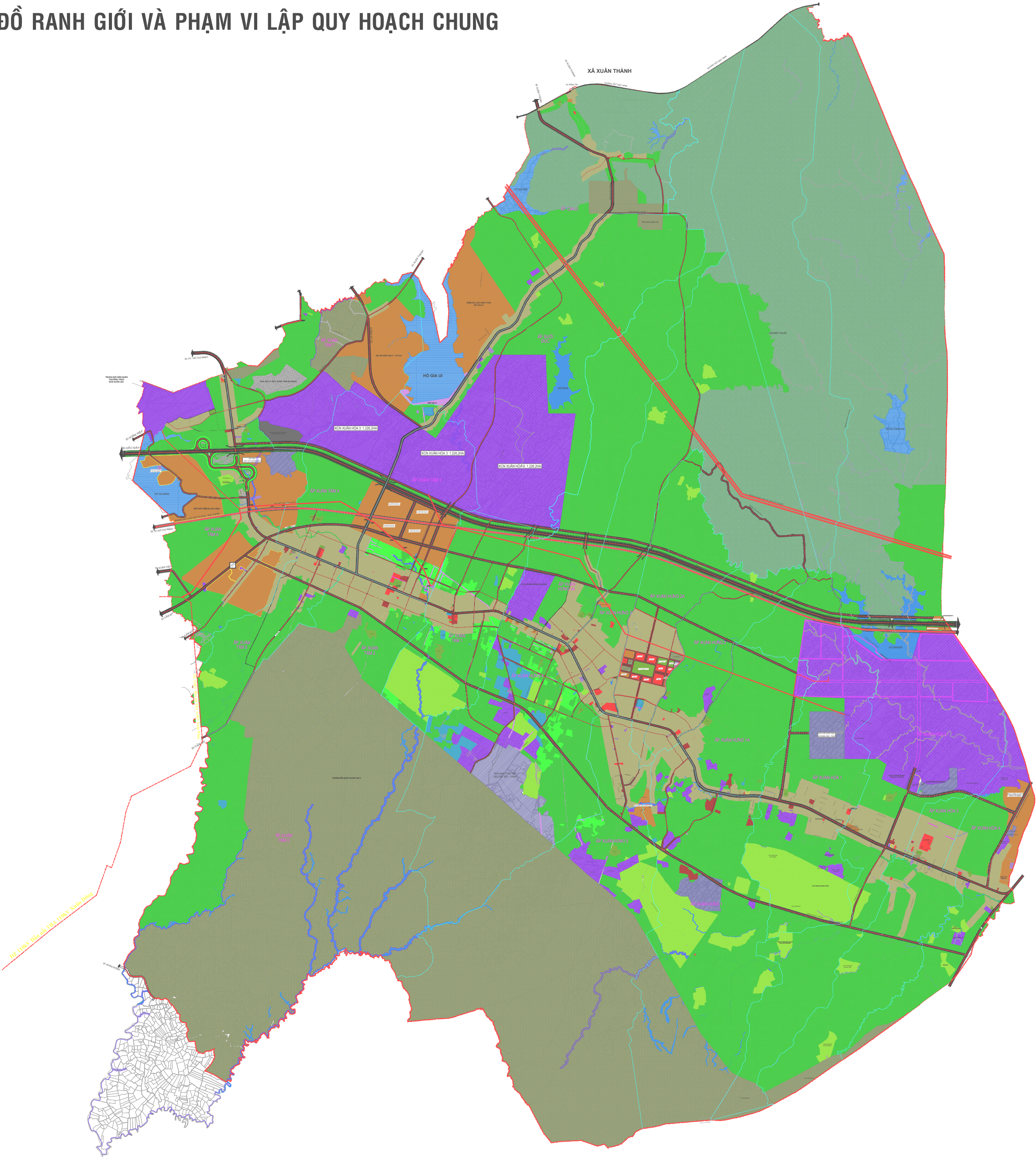


XÃ XUÂN HÒA, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
QUY HOẠCH CHUNG XÃ XUÂN HÒA, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ RANH GIỚI VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH CHUNG



CHÚ THÍCH

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

ĐẤT XÂY DỰNG

- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ
- ĐẤT KHOẢNG SÂN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT GIAO THÔNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
- ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH

ĐẤT KHÁC

- ĐẤT SỐNG NGÔI, KÉNH RẠCH, SUỐI VÀ MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH ẤP
- RANH QUY HOẠCH ĐẤT DỰ ÁN
- ĐƯỜNG NỘI BỘ QUY HOẠCH MỚI

BẢNG ĐỊNH HƯỚNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
		Dân số dự kiến: 137000 (người)		
STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
I Đất nông nghiệp				
1	Đất trồng lúa	15.818,35	51,66	
2	Đất trồng trọt khác	285,56	0,61	
3	Đất rừng sản xuất	9.315,11	30,42	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	5.382,55	17,58	
5	Đất nông nghiệp khác	85,13	0,28	
		850,00	2,78	
II Đất xây dựng				
A Đất dân dụng		2.039,95	6,66	148,90
1	Đất ở	1.581,83	5,17	115,46
	- Đất ở (nông thôn)	1.581,83		
2	Đất công cộng	54,33	0,18	3,97
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,44		
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1,92		
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	29,09		
	+ Đất xây dựng trường mầm non	2,64		
	+ Đất xây dựng trường tiểu học	8,90		
	+ Đất xây dựng trường trung học cơ sở	4,78		
	+ Đất xây dựng trường trung học phổ thông	9,10		
	+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục khác	3,67		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,90		
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	1,92		
	- Đất chợ	0,96		
	- Điểm bán điện - văn hóa xã	0,28		
	- Đất bến xe	0,41		
	- Điểm cơ quan hành chính sự nghiệp	2,41		
3	Đất giao thông đối nội	344,39	1,12	25,14
4	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	59,40	0,19	4,34
B Đất ngoài dân dụng				
1	Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền	33,31	0,11	
	- Đất tôn giáo	32,38		
	- Đất tín ngưỡng	0,93		
2	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	2.749,66	8,98	
3	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	316,68	1,03	
4	Đất xây dựng các chức năng khác	1.095,70	3,58	
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.615,03	5,27	
	- Đất xử lý chất thải rắn	40,86		
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	24,46		
	- Đất giao thông đối ngoại	1.537,69		
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	12,02		
6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	29,87	0,10	
7	Đất Quốc phòng, An ninh	6.444,82	21,05	
	- Đất Quốc phòng	6.285,47		
	- Đất an ninh	159,35		
III Đất khác				
	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	477,00	1,56	
		477,00		
I+II+III Tổng cộng		30.620,37	100,00	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: _____ NGÀY: ____ THÁNG ____ NĂM ____

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: _____ NGÀY ____ THÁNG ____ NĂM ____

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN HÒA

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: _____ NGÀY ____ THÁNG ____ NĂM ____

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN HÒA

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: _____ NGÀY ____ THÁNG ____ NĂM ____

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÃ XUÂN HÒA, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH 02/02 GHÉP: FITA8 TỶ LỆ: 1/10.000 NGÀY: .../.../2026

THIẾT KẾ KTS. ĐĂNG QUANG VINH

CHỦ TRÌ THS.KTS. TRỊNH THỊ KIM PHỤNG

CHỦ NHIỆM THS.KTS. TRỊNH THỊ KIM PHỤNG

QL. KỸ THUẬT KS. LÊ KHẮC THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

THS. KTS. TRẦN THANH TÙNG

CPCIRM

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ
ĐỊA CHỈ: 2023/1, KP. CẤP CHÁM, Đ. NGUYỄN ÁI QUỐC, P. THẠNH ĐIỀN, TP. ĐỒNG NAI
ĐIỆN THOẠI: 0274.384020